TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **182/**2017/DS-ST
Ngày: 25-8-2017
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 5 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Minh Tường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Bạch và bà Trần Thị Tuyết.

- Thư ký phiên toà: Ông Võ Cao Hoàng Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh xét sử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2014/TLST- DS ngày 23 tháng 7 năm 2014 về tranh chấp "Đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2017/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số: 131/2017/QĐST-DS-HPT ngày 26 tháng 6 năm 2017, Quyết định đưa vụ án ra xét xử (V/v thay đổi người tiến hành tố tụng) số: 32A/2017/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 157/2017/QĐST-DS-HPT ngày 25 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Bùi Thông H**, sinh năm 1968 (Vắng mặt);
Thường trú: Số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh;
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Tiến L,** sinh năm 1993 (Có mặt);
Nơi thường trú của ông L: xã A, huyện B, tỉnh Thanh Hóa;
Địa chỉ liên lạc của ông Lực: Số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Thông M**, sinh năm 1972 (Vắng mặt);
Thường trú: Số A đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị Bích L**, sinh năm 1968 (Vắng mặt);
Thường trú: Số A đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 20 tháng 5 năm 2014, nguyên đơn là ông Bùi Thông H (sau đây gọi tắt là ông H) có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự tranh chấp đòi lại tài sản số tiền

500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) đối với bị đơn là ông Bùi Thông M (sau đây gọi tắt là ông M) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Bích L (sau đây gọi tắt là bà L).

Tại đơn khởi kiện của ông H và quá trình giải quyết vụ án ông Trần Tiến L (sau đây gọi tắt là ông L) là người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Năm 2012, ông M, ông Bùi Thông C (sau đây gọi tắt là ông C) và ông Bùi Thống Q (sau đây gọi tắt là ông Q) là em trai của ông H đã tự ý thu giữ tiền bán căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của gia đình cho người khác. Khi phát hiện sự việc này, các anh, chị, em trong gia đình đã tiến hành nhiều cuộc họp để giải quyết và tại cuộc họp gia đình cuối cùng vào ngày 18 tháng 11 năm 2013, tất cả 07 (Bảy) anh, chị, em gồm có: bà Bùi Ngọc N (sau đây gọi tắt là bà N), bà Bùi Ngọc K (sau đây gọi tắt là bà K), ông Bùi Thông D (sau đây gọi tắt là ông D), ông H, ông M, ông C và ông Q đã thống nhất với nhau về việc trong tổng số tiền bán nhà được 6.800.000.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng) do ông M đã nhận số tiền 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng) là phần tiền được chia của 05 (Năm) người nên ông M phải có trách nhiệm giao trả lại cho phần của mỗi anh chị em gồm bà N, bà K, ông D và ông H mỗi người là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) trong thời hạn 06 tháng. Ông M cam kết sẽ giao trả lại hết số tiền này cho 04 (Bốn) anh chị em trong đó có ông H vào ngày 18 tháng 5 năm 2014.

Tuy nhiên, từ khi thỏa thuận và cam kết đến nay ông M không thực hiện đúng nghĩa vụ cam kết trả lại 500.000.000 đồng cho ông H.

Nay thời hạn thực hiện nghĩa vụ của ông M theo thỏa thuận và cam kết đã hết. Do đó, ông H làm đơn khởi kiện ông M ra Tòa án nhân dân Quận 5 yêu cầu Tòa án buộc ông M phải trả lại số tiền 500.000.000 đồng cho ông H theo đúng như thỏa thuận mà ông M đã cam kết. Ông H không yêu cầu ông M trả tiền lãi trong khoảng thời gian kể từ khi ông M vi phạm nghĩa vụ trả tiền (kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2014) cho đến khi ông H có đơn yêu cầu thi hành án.

Tại bản tự khai ngày 23 tháng 3 năm 2015 ông M trình bày:

Ông M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H đòi ông M trả lại 500.000.000 đồng vì ông M không vay và không nhận của ông H khoản tiền nào, nên ông M không đồng ý trả lại 500.000.000 đồng cho ông H.

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12 tháng 9 năm 2016, ông M xác nhận còn nợ ông H 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và cam kết sẽ trả đủ cho ông H số tiền này. Tuy nhiên, hiện nay ông M đang gặp khó khăn về tài chính nên đề nghị ông H cho trả chậm trong thời gian 02 năm, ông M cam kết đến tháng 10 năm 2018 sẽ trả hết nợ cho ông H.

Tại bản tự khai ngày 12 tháng 9 năm 2016 bà L trình bày:

Bà L là vợ hợp pháp của ông M, việc ông H khởi kiện yêu cầu ông M trả lại 500.000.000 đồng thì bà không được biết và không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa ông H với ông M. Bà L không tranh chấp gì liên quan đến việc kiện nêu trên giữa ông H với ông M.

Tại Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 12 tháng 9 năm 2016, bà L trình bày: Việc xác nhận nợ và cam kết trả tiền giữa ông H và ông M như thế nào thì bà L không được biết. Do ông H và ông M là anh em ruột của nhau, nên việc nợ nần giữa ông H và ông M như thế nào thì bà L không biết. Việc ông M có nợ ông H hay không và nợ như thế nào thì bà không biết, đây là việc cá nhân của ông M không liên quan gì đến bà. Nếu ông M có nợ của ông H số tiền nêu trên thì là nợ riêng cá nhân của ông M, ông M phải tự chịu trách nhiệm trả nợ cá nhân một mình mà không liên quan gì đến bà. Bà L xác nhận đây không phải là khoản nợ chung của vợ chồng, bà không biết gì đến khoản nợ này của ông M, nên không đồng ý trả nợ số tiền này cho ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn có yêu cầu Tòa án đưa bà N, bà K, ông D, ông C và ông Q vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, yêu cầu này của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ xác định tình trạng cư trú của bà N, bà K, ông D, ông C và ông Q theo địa chỉ do nguyên đơn cung cấp nhưng không xác định được địa chỉ nơi cư trú của những người này ở đâu.

Ngày 13 tháng 9 năm 2016, nguyên đơn đã có đơn xin rút lại đơn yêu cầu đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên vào tham gia tố tụng trong vụ án đối với bà N, bà K, ông D, ông C và ông Q, việc rút lại yêu cầu này được Tòa án chấp nhận.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tại phiên họp này giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận và thống nhất được với nhau về số nợ, cụ thể như sau:

Ông M còn nợ ông H số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo như ông M đã cam kết tại biên bản họp gia đình lập ngày 18 tháng 11 năm 2013 và văn bản thỏa thuận và cam kết do ông M đã ký ngày 21 tháng 5 năm 2011 đã được các bên ký xác nhận.

Ông M xác nhận đây là khoản nợ riêng cá nhân của ông M với ông H, không liên quan gì đến nợ chung của vợ chồng ông M, bà L, không liên quan gì đến bà L.

Ông M đồng ý trả lại số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) cho ông H.

Ông H không yêu cầu ông M phải trả tiền lãi.

Các đương sự không thống Q được với nhau về phương thức trả nợ và thời gian trả nợ.

Tòa án đã thông báo và triệu tập các đương sự tham gia hòa giải, tuy nhiên phía bị đơn là ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L đã không đến Tòa án để tham gia hòa giải, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên hòa giải, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn là ông H do ông L làm người đại diện trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Ông H yêu cầu ông M hoàn trả lại số tiền 500.000.000 đồng (đây là phần tiền mà ông H được thừa hưởng tài sản trong việc bán căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh; tiền bán căn nhà này ông M đã nhận nhưng không hoàn trả lại cho ông H) theo như ông M đã ký cam kết tại biên bản họp gia đình lập ngày 18 tháng 11 năm 2013 và văn bản thỏa thuận và cam kết do ông M đã ký cam kết ngày 21 tháng 5 năm 2011.

Về tiền lãi: Ông H không yêu cầu ông M trả tiền lãi trong khoảng thời gian kể từ khi ông M vi phạm nghĩa vụ trả tiền (kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2014) cho đến khi ông H có đơn yêu cầu thi hành án.

Ông H yêu cầu ông M phải thanh toán một lần số tiền 500.000.000 đồng mà ông M còn giữ của ông H nêu trên ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp ông M không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên thì ông H yêu cầu Tòa án buộc ông M phải trả thêm khoản tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi ông M trả xong nợ.

Về việc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa*:* Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng dân sự gồm: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông M và bà L vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng theo quy định tại các Điều 52 và 53 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; việc cấp, tống đạt, niêm yết và giao nhận văn bản tố tụng dân sự đúng quy định của pháp luật (đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 26, 35, 36, 39, 48, 68, 97, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 177, 179, 210 và 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định (đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 239,

240, 241, 242, 246, 247, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 259, 260 và 263 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Việc Hội đồng xét xử tiến hành việc xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sau khi đã tống đạt và niêm yết các văn bản tố tụng dân sự hợp lệ cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng thủ tục tố tụng theo quy định tại các Điều 227 và 228 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015.

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; tại phiên tòa người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng nội quy phiên tòa, thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của đương sự tại phiên tòa (đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71,72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia phiên tòa đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Ông H đã cung cấp đầy đủ chứng cứ về việc ông M còn giữ của ông H số tiền 500.000.000 đồng chưa trả. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông M thừa nhận có thiếu nợ ông H 500.000.000 đồng, do đó việc ông H đòi ông M trả lại số tiền này là có căn cứ nên ông M phải thanh toán cho ông H số tiền 500.000.000 đồng.

Căn cứ vào biên bản họp gia đình lập ngày 18 tháng 11 năm 2013 có chữ ký xác nhận của ông M và căn cứ vào các Điều 169, 255, 256 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc ông M hoàn trả lại cho ông H 500.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H về việc ông H không yêu cầu ông M trả tiền lãi. Trong trường hợp ông M không thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì phải trả thêm khoản tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật. Ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền, thời hiệu giải quyết vụ án và thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Về quan hệ tranh chấp:* Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp "Đòi lại tài sản".

- *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bị đơn là ông M cư trú tại Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 5 theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các khoản 1, 3 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về thời hiệu khởi kiện:* Không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án này theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011.

- *Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng dân sự gồm: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập đương sự đến tham gia tố tụng tại phiên tòa cho bị đơn là ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông M và bà L vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Nguyên đơn là ông H yêu cầu bị đơn là ông M trả lại 500.000.000 đồng, ông H đã cung cấp cho Tòa án các chứng cứ gồm: Văn bản thỏa thuận và cam kết lập ngày 21 tháng 5 năm 2011 có chữ ký xác nhận của ông M; Giấy cam kết thỏa thuận lập ngày 08 tháng 6 năm 2011 có chữ ký xác nhận của ông M; Biên bản họp gia đình lập ngày 18 tháng 11 năm 2013 có chữ ký xác nhận của ông M (các chứng cứ này do nguyên đơn cung cấp bản chính cho Tòa án xem xét, Tòa án đã kiểm tra đối chiếu đúng bản chính).

Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công chứng cứ ngày 12 tháng 9 năm 2016, ông M đã xác nhận: Ông M còn nợ ông H số tiền 500.000.000 đồng theo như ông M đã cam kết tại biên bản họp gia đình ngày 18 tháng 11 năm 2013 và văn bản thỏa thuận và cam kết ngày 21 tháng 5 năm 2011 do ông M đã ký cam kết. Ông M xác nhận đây là khoản nợ riêng cá nhân của ông M với ông H, không liên quan gì đến nợ chung vợ chồng và không liên quan gì đến bà L. Ông M đồng ý trả lại số tiền 500.000.000 đồng cho ông H; ông M và ông H không thỏa thuận được với nhau về phương thức và thời gian trả tiền.

Trên cơ sở xem xét các chứng cứ do nguyên đơn (ông H) cung cấp và lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên phiên tòa; lời trình bày của bị đơn (ông M) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà L) trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở xác định:

Số tiền 500.000.000 đồng mà ông H yêu cầu ông M trả lại là khoản tiền ông H được chia, được hưởng từ tiền bán căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh của gia đình cho người khác.

Căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung vợ chồng của cụ Bùi Thông Đ (sau đây gọi tắt là cụ Đ) và cụ Nguyễn Thị Th (sau đây gọi tắt là cụ Th) tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Cụ Đ và cụ Th sinh được 07 (Bảy) người con chung gồm có bà N, ông D, ông H, bà K, ông M, ông C và ông Q; cụ Th chết không để lại di chúc. Năm 2009, sau khi cụ Th chết thì cụ Đ cùng với 07 (Bảy) người con đã thỏa thuận và thống nhất về việc định đoạt căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của gia đình sẽ được bán cho người khác. Các thành viên trong gia đình đã thỏa thuận và thống nhất lập biên bản là tờ Giấy cam kết và thỏa thuận lập ngày 08 tháng 6 năm 2011, có nội dung như sau: Các thành viên trong gia đình đồng ý sẽ bán căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh cho người khác, sau khi bán được nhà thì ông C và ông Q được hưởng 50% giá trị căn nhà (hưởng 50% số

tiền bán nhà), số tiền 50% còn lại được chia đều cho 05 (Năm) anh, chị em còn lại là bà N, ông D, ông H, bà K và ông M. Các thành viên trong gia đình đã thỏa thuận và đồng ý cho ông C và ông Q được đại diện cho các anh, chị, em trong gia đình đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất đối với căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh và được phép bán căn nhà này trên cơ sở nhất trí (đồng ý) của các thành viên trong gia đình về giá bán nhà. Ông M đồng ý đứng ra đại diện cho 05 (Năm) anh, chị em còn lại là bà N, ông D, ông H, bà K và ông M nhận 50% giá trị căn nhà (50% số tiền bán nhà) và cam kết sẽ chịu trách nhiệm giao trả lại tiền cho từng người tương ứng với phần tiền mà từng người được hưởng theo thỏa thuận. Sau khi làm xong giấy tờ nhà đứng tên ông C và ông Q, trên cơ sở nhất trí (đồng ý) của các thành viên trong gia đình ông C và ông Q đã bán căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh cho người khác được số tiền là 6.800.000.000 đồng (Sáu tỷ tám trăm triệu đồng), trừ đi các chi phí làm giấy tờ nhà mới đứng tên ông C và ông Q, chi phí bán nhà và các chi phí khác còn lại số tiền là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) được chia cho ông C và ông Q được hưởng và nhận 2.500.000.000 đồng (mỗi người được hưởng và nhận 1.250.000.000 đồng), số tiền còn lại là 2.500.000.000 đồng là phần được hưởng và chia đều cho 05 (Năm) người còn lại là bà N, ông D, ông H, bà K và ông M mỗi người được hưởng 500.000.000 đồng. Ông M đứng ra nhận thay 2.500.000.000 đồng và cam kết sẽ trả lại cho bà N, ông D, ông H, bà K mỗi người 500.000.000 đồng.

Tại Biên bản họp gia đình lập ngày 18 tháng 11 năm 2013, ông M xác nhận đã nhận số tiền 2.500.000.000 đồng từ tiền bán căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh cho người khác, đây là số tiền được chia và được hưởng của 05 (Năm) người là bà N, ông D, ông H, bà K và ông M mỗi người 500.000.000 đồng. Ông M cam kết sẽ trả lại cho bà N, ông D, ông H, bà K mỗi người 500.000.000 đồng trong thời gian là 06 (Sáu) tháng tức là đến ngày 18 tháng 5 năm 2014 là hết hạn trả lại tiền. Tuy nhiên, kể từ khi nhận tiền cho đến nay, ông M đã không thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền cho ông H và những người khác như ông M đã cam kết.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông M có nhận số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) từ tiền bán căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của gia đình đã bán cho người khác mà số tiền này là của ông H được hưởng. Do đó, ông M phải trả lại số tiền này cho ông H.

Việc ông H khởi kiện yêu cầu ông M trả lại số 500.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với các quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H đã tự nguyện không yêu cầu ông M trả tiền lãi trong khoảng thời gian kể từ khi ông M vi phạm nghĩa vụ trả tiền (kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2014) cho đến khi ông H có đơn yêu cầu thi hành án, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông H.

Bị đơn là ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà L không đến Tòa án để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án thì coi như là ông M và bà L đã từ bỏ quyền được cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự tại phiên tòa sơ thẩm xét xử vụ án.

[3] Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

[4] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch số tiền là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số: 103/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các khoản 1, 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 48, 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; các Điều 235, 266, 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011;

Áp dụng các Điều 163, 164, 169, 170, 256, 257, 280, 281, 283 và 290 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Áp dụng các Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về Án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thông H.

Buộc ông Bùi Thông M phải thanh toán (phải trả lại) cho ông Bùi Thông H số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) là khoản tiền mà ông Bùi Thông H được chia, được hưởng từ tiền bán căn nhà số A đường B, phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh của gia đình cho người khác theo sự thỏa thuận và xác nhận của các thành viên trong gia đình gồm có bà Bùi Ngọc N, ông Bùi Thông D, ông Bùi Thông H, bà Bùi Ngọc K, ông Bùi Thông M, ông Bùi Thông C và ông Bùi Thống Q tại Văn bản thỏa thuận và cam kết lập ngày 21 tháng 5 năm 2011, Giấy cam kết thỏa thuận lập ngày 08 tháng 6 năm 2011 và Biên bản họp gia đình lập ngày 18 tháng 11 năm 2013.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Bùi Thông H về việc ông Bùi Thông H không yêu cầu ông Bùi Thông M trả tiền lãi trong khoảng thời gian kể từ khi ông Bùi Thông M vi phạm nghĩa vụ trả tiền (kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2014) cho đến khi ông Bùi Thông H có đơn yêu cầu thi hành án.

Việc thanh toán tiền nêu trên do ông Bùi Thông M và ông Bùi Thông H tự thực hiện hoặc được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự (Chi cục Thi hành án dân sự) có thẩm quyền.

Trường hợp ông Bùi Thông M không thanh toán khoản tiền nêu trên cho ông Bùi Thông H thì ông Bùi Thông H có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự (Chi cục Thi hành án dân sự) có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật về Thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Buộc ông Bùi Thông M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng), sung quỹ Nhà nước.

Ông Bùi Thông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AB/2011/08660 ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo và việc thi hành bản án:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 5;
- Tòa án nhân dân Tp.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5;
- Lưu Văn phòng và Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Tường